

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 31 tháng 05 năm 2019, Vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD1 Investment and Construction Joint Stock Company, Tên viết tắt: HUD1., JSC.

Công ty hiện đang Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HU1

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Tất Khiêm	Chủ tịch HĐQT – Người đại diện pháp luật
Ông Nguyễn Việt Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 30/6/2020)
Ông Lương Công Tú	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thom	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hải	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30/6/2020)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Phương	Giám đốc
Ông Trần Vũ Anh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Việt Phương

Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2020

Số: 680/2020/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1, được lập ngày 21 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty còn số dư khoản trả trước người bán đối với Công ty con là Công ty CP Đầu tư & Xây dựng HUD1.02 là số tiền khoảng 35,26 tỷ đồng chưa được quyết toán nghiệm thu khối lượng, Công ty này đã tạm dừng hoạt động (chi tiết tại Thuyết minh số 5.3). Chúng tôi cũng đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng hợp lý về tính hiện hữu, đúng đắn, đầy đủ và khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu này tại thời điểm 30/06/2020. Do đó, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu, đầy đủ, đúng đắn và khả năng thu hồi của khoản trả trước này tại thời điểm 30/06/2020 cũng như ảnh hưởng của các vấn đề này đối với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 của công ty con là Công ty CP Đầu tư & Xây dựng HUD1.02 đã dừng hoạt động, giá trị khoản đầu tư là 12,75 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng để đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng (nếu có) đối với khoản đầu tư trên.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

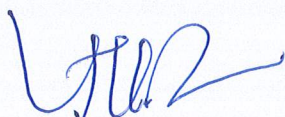
TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		539.204.224.027	614.611.588.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	80.927.642.571	155.322.066.177
1. Tiền	111		80.927.642.571	155.322.066.177
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		411.033.401.837	423.215.818.241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	132.989.521.788	127.792.066.315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	74.217.620.021	106.237.671.362
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	205.064.836.242	190.424.656.778
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.238.576.214)	(1.238.576.214)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	30.451.752.749	23.521.413.475
1. Hàng tồn kho	141		30.451.752.749	23.521.413.475
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.791.426.870	12.552.290.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		150.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.641.426.870	12.552.290.721
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	200		389.280.626.664	326.691.722.624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.405.710.528	1.500.464.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	1.405.710.528	1.500.464.230
- Nguyên giá	222		11.751.113.493	11.751.113.493
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.345.402.965)	(10.250.649.263)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		360.568.551.320	297.884.893.578
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.8	360.568.551.320	297.884.893.578
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	27.306.364.816	27.306.364.816
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.156.000.000	18.156.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.000.000.000	13.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.849.635.184)	(4.849.635.184)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		928.484.850.691	941.303.311.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

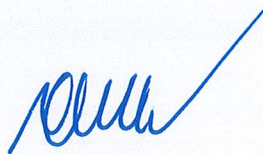
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		791.195.792.504	798.841.295.843
I. Nợ ngắn hạn	310		751.350.128.182	719.867.305.877
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	209.159.863.450	254.309.762.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	379.645.653.337	138.306.374.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	6.098.630.765	6.031.529.314
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	218.367.930	218.367.930
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	54.215.634.215	81.597.626.692
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	100.000.369.736	238.129.363.801
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.011.608.749	1.274.281.244
II. Nợ dài hạn	330		39.845.664.322	78.973.989.966
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	39.845.664.322	78.973.989.966
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		137.289.058.187	142.462.015.395
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	137.289.058.187	142.462.015.395
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.300.417.000	23.300.417.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.270.343.903	4.270.343.903
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.718.297.284	14.891.254.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.918.726.987	6.683.479.428
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.799.570.297	8.207.775.064
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		928.484.850.691	941.303.311.238

Người lập biểu



Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



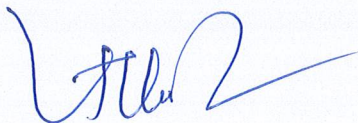

Nguyễn Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	152.393.141.844	85.187.486.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		152.393.141.844	85.187.486.913
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	142.066.806.535	78.236.834.899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		10.326.335.309	6.950.652.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	100.789.898	65.751.993
7. Chi phí tài chính	22	5.20	1.662.368.153	799.064.141
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.662.368.153</i>	<i>799.064.141</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	5.135.303.228	5.215.935.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		3.629.453.826	1.001.404.862
11. Thu nhập khác	31		-	1.187.727.273
12. Chi phí khác	32		779.953.762	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	(779.953.762)	1.187.727.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.849.500.064	2.189.132.135
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	1.049.929.767	437.826.427
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.799.570.297	1.751.305.708

Người lập biểu



Vũ Thị Hồng Liễu

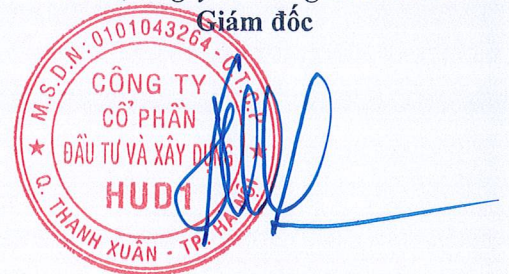
Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.849.500.064	2.189.132.135
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	94.753.702	453.472.111
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(100.789.898)	(65.751.993)
- Chi phí lãi vay	06	1.662.368.153	799.064.141
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.505.832.021	3.375.916.394
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.093.280.255	(77.546.319.719)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(69.613.997.016)	(125.986.618.207)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	166.826.539.581	275.315.286.461
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(150.000.000)	(1.655.001.653)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(17.554.376.602)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(899.548.636)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.762.106.205	55.948.886.674
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100.789.898	65.751.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	100.789.898	65.751.993
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.542.052.630	155.077.538.762
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(196.799.372.339)	(183.626.920.124)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(7.475.820.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(183.257.319.709)	(36.025.202.322)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(74.394.423.606)	19.989.436.345
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	155.322.066.177	41.344.118.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	80.927.642.571	61.333.554.654

Người lập biểu

Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng

Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Việt Phương

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Công ty không trích lập là do không có giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Kỳ kế toán 6 tháng
kết thúc ngày 30/06/2020
(số năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị HUD, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, kinh doanh bất động sản, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh. Chi phí quản lý doanh nghiệp, được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu cho bộ phận đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	41.102.786.807	15.346.124.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.824.855.764	139.975.941.677
Tổng	80.927.642.571	155.322.066.177

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	132.989.521.788	127.792.066.315
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	61.355.108.337	61.355.108.337
Công ty TNHH Hoàng Gia	10.531.998.390	10.531.998.390
Công ty CP XD Nam Khánh Việt Nam	4.684.562.781	3.444.370.588
Công ty CP tập đoàn AE	6.828.203.000	5.384.167.000
Các đối tượng khác	49.589.649.280	47.076.422.000
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>62.642.996.939</i>	<i>62.642.996.939</i>
Tổng	132.989.521.788	127.792.066.315

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	74.217.620.021	106.237.671.362
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng HUD 1.02	35.269.858.126	35.257.651.102
Công ty TNHH Thương Mại Đức Giang	3.544.008.586	14.801.182.785
Công ty Cổ phần TM DV Mộ Lao	-	10.000.000.000
Công ty TNHH kỹ thuật công nghệ Thăng Long Việt	15.121.368.000	7.039.368.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	20.282.385.309	39.139.469.475
<i>Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>42.838.416.965</i>	<i>41.826.209.941</i>
Tổng	74.217.620.021	106.237.671.362

5.4 Phải thu khác ngắn hạn/dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	205.064.836.242	-	190.424.656.778	-
Tạm ứng	184.298.176.653	-	175.091.663.009	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	687.020.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	20.766.659.589	-	14.645.973.769	-
Tổng	205.064.836.242	-	190.424.656.778	-

5.5 Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

1.238.576.214

1.238.576.214

Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó:	Quá hạn trên 3 năm VND
Công ty Đá Quý Thế giới	376.978.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy SHINEC	64.166.800
BQL Dự án xây dựng tháp núi vua	735.355.000
Công ty Cổ phần Sinh học Dược phẩm Ba Đình	62.076.414
Tổng	1.238.576.214

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.451.752.749	-	23.521.413.475	-
Tổng	30.451.752.749	-	23.521.413.475	-

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	4.117.345.021	2.614.470.132	4.848.452.087	170.846.253	11.751.113.493
Tăng trong kỳ	-	-	16.092.823	-	16.092.823
Phân loại lại	-	-	16.092.823	-	16.092.823
Giảm trong kỳ	-	-	-	16.092.823	16.092.823
Phân loại lại	-	-	-	16.092.823	16.092.823
Số dư tại 30/06/2020	4.117.345.021	2.614.470.132	4.864.544.910	154.753.430	11.751.113.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	2.691.104.651	2.614.470.132	4.774.228.227	170.846.253	10.250.649.263
Tăng trong kỳ	81.499.440	-	90.316.683	-	171.816.123
Khấu hao trong kỳ	81.499.440	-	13.254.262	-	94.753.702
Phân loại lại	-	-	77.062.421	-	77.062.421
Giảm trong kỳ	60.969.598	-	-	16.092.823	77.062.421
Phân loại lại	60.969.598	-	-	16.092.823	77.062.421
Số dư tại 30/06/2020	2.711.634.493	2.614.470.132	4.864.544.910	154.753.430	10.345.402.965
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020	1.426.240.370	-	74.223.860	-	1.500.464.230
Số dư tại 30/06/2020	1.405.710.528	-	-	-	1.405.710.528

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là 1.405.710.528 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 8.217.795.295 đồng

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư 176 Định Công	339.397.071.530	339.397.071.530	276.713.413.788	276.713.413.788
Dự án đầu tư Chánh Mỹ	19.428.675.518	19.428.675.518	19.428.675.518	19.428.675.518
Dự án đầu tư nhà liền kề Đông Sơn	1.742.804.272	1.742.804.272	1.742.804.272	1.742.804.272
Tổng	360.568.551.320	360.568.551.320	297.884.893.578	297.884.893.578

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09a - DN

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tỷ lệ		30/06/2020		01/01/2020	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư Công ty con			18.156.000.000	(4.431.068.158)	18.156.000.000	(4.431.068.158)
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	51%	51%	5.406.000.000	(i)	5.406.000.000	(i)
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng HUD 1.02 (ii)	51%	51%	12.750.000.000	(i)	12.750.000.000	(i)
b) Đầu tư Công ty liên kết			1.000.000.000	(418.567.026)	1.000.000.000	(418.567.026)
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC-DECOR	4%	4%	1.000.000.000	(i)	1.000.000.000	(i)
c) Đầu tư dài hạn khác			13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc			13.000.000.000	(i)	13.000.000.000	(i)
Tổng			32.156.000.000	(4.849.635.184)	32.156.000.000	(4.849.635.184)

Đơn vị tính: VND

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

(ii) Công ty CP Đầu tư & Xây dựng HUD 1.02 hiện tại đã dừng hoạt động. Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 của Công ty con này.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Tên Công ty con	Vốn điều lệ		Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
	VND	VND		
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101	10.600.000.000	10.600.000.000	51,0%	Xây dựng công trình
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng HUD 1.02	25.000.000.000	25.000.000.000	51,0%	Xây dựng công trình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ		Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
		VND			
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	CT4, khu đô thị Mỹ Đình II, Từ Liêm, Hà Nội	25.000.000.000		4,0%	Thiết kế, kinh doanh nội thất

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Theo Hợp đồng hợp tác Đầu tư số 02/HDHTĐT ngày 19/5/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 và Công ty TNHH Đại Thiên Lộc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh Dự án Trạm dừng nghỉ xe đường dài Đại Thiên Lộc. Theo hợp đồng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 góp vốn kinh doanh bằng tiền mặt với số vốn góp là 30 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 30/06/2020, Công ty đã góp được 13 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Ngắn hạn	209.159.863.450	209.159.863.450	254.309.762.624	254.309.762.624
Công ty CP cơ điện PTH Thăng Long	8.949.485.170	8.949.485.170	11.273.436.842	11.273.436.842
Công ty CP TVĐT và TKKT Logik	22.442.605.900	22.442.605.900	20.067.733.800	20.067.733.800
Công ty Cổ phần CDC Hà Nội	-	-	25.051.106.000	25.051.106.000
Chi nhánh Sơn Tây - Công ty TNHH MTV Tây Bắc	81.980.666.526	81.980.666.526	77.892.210.394	77.892.210.394
Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Xây dựng Mạnh Thắng	13.261.773.955	13.261.773.955	60.745.364.524	60.745.364.524
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng 688	27.283.679.442	27.283.679.442	-	-
Phải trả các đối tượng khác	55.241.652.457	55.241.652.457	59.279.911.064	59.279.911.064
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	1.506.980.727	1.506.980.727	1.506.980.727	1.506.980.727
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.1)</i>				
Tổng	209.159.863.450	209.159.863.450	254.309.762.624	254.309.762.624

5.11 Người mua trả tiền trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	379.645.653.337	138.306.374.272
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	12.987.220.569	10.940.746.901
Ban QLDA Phát triển tỉnh Khánh Hòa	18.053.562.041	20.408.887.300
Ban QLDA ĐT XD Tổng cục DTNN	5.915.118.881	2.076.111.470
Khách hàng trả trước tiền mua nhà	338.152.826.555	100.211.344.700
Đối tượng khác	4.536.925.291	4.669.283.901
Dài hạn	-	-
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	12.987.220.569	10.940.746.901
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 6.1)</i>		
Tổng	379.645.653.337	138.306.374.272

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	6.031.529.314	2.891.547.017	2.824.445.566	6.098.630.765
Thuế giá trị gia tăng	3.565.075.922	161.549.001	161.549.000	3.565.075.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.144.373.005	1.049.929.767	899.548.636	1.294.754.136
Thuế thu nhập cá nhân	296.093.998	752.837.939	836.117.620	212.814.317
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	144.276.548	144.276.548	-
Các loại thuế khác	-	782.953.762	782.953.762	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.025.986.389	-	-	1.025.986.389

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	218.367.930	218.367.930
Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	218.367.930	218.367.930
b) Dài hạn	-	-
Tổng	218.367.930	218.367.930

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	54.215.634.215	81.597.626.692
Kinh phí công đoàn	78.147.288	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	54.137.486.927	81.597.626.692
<i>Phải trả các đội thi công</i>	<i>21.016.731.467</i>	<i>23.734.352.458</i>
<i>Tạm thu phí bảo trì dự án 176 Định Công</i>	<i>28.916.777.179</i>	<i>16.554.885.264</i>
<i>Nhận trước tiền đặt cọc mua nhà</i>	<i>-</i>	<i>40.810.708.757</i>
<i>Dự án 176 chưa có hợp đồng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các khoản phải trả khác	4.203.978.281	497.680.213
b) Dài hạn	-	-
Tổng	54.215.634.215	81.597.626.692

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẤU B 09a - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
a) Vay ngắn hạn	100.000.369.736	100.000.369.736	19.542.052.630	238.129.363.801
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội (iii)	17.449.275.768	17.449.275.768	-	29.616.783.768
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Thăng Long (iv)	61.635.093.968	61.635.093.968	19.542.052.630	183.996.580.033
Vay cá nhân	20.916.000.000	20.916.000.000	-	24.516.000.000
b) Vay dài hạn	39.845.664.322	39.845.664.322	-	78.973.989.966
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Thăng Long (v)	39.845.664.322	39.845.664.322	-	78.973.989.966
Tổng	139.846.034.058	139.846.034.058	19.542.052.630	317.103.353.767

(iii): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/135016/HĐTDHM ngày 23/10/2019. Hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 160 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C tối đa tại mọi thời điểm là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn rút vốn của Hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 23/10/2020. Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành của lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật. Kỳ hạn trả nợ lãi được xác định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Tài sản thế chấp gồm:

+ Thế chấp bằng TS của bên vay: Xe Toyota Innova 30X-6803, Xe Toyota Innova 29A-484.36, xe ô tô Toyota Corolla 29A-298.41, xe Toyota Corolla 29A-298.42; xe ô tô Toyota Camry BKS: 29A-582.57, cần trục tháp Zoomlion TCN5013B-6; chi tiết theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/135016/2014/HĐTC ngày 24/12/14.

+ Thế chấp bằng tài sản bên thứ 3: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ phòng số 612, CT3-1, KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại căn hộ số 20 dãy A, lô số 1, Khu dự thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội; Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại căn hộ B1503 thuộc Tổ hợp Văn phòng, TM & Chung cư cao cấp Golden Palace, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẤU B 09a - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn (Tiếp theo)

+ Tài sản đảm bảo bổ sung: tài sản gắn liền trên đất tại trụ sở làm việc số 168 Giải Phóng, Xe Toyota Camry 2.4G-BKS: 29U-1836, Xe Toyota Camry 2.4G- BKS: 29V-0190.

(iv): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 275/2016/HĐHM- PN/SHB.110600 ngày 20/10/2016 giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội Chi nhánh Thăng Long. Giá trị hạn mức tín dụng tối đa: 400.000.000.000 đồng, Mục đích sử dụng vốn vay: tài trợ chi phí hợp lệ, hợp pháp đầu tư dự án xây dựng công trình tổ hợp thương mại, văn phòng nhà ở cao tầng tại 176 Định Công, Thời hạn cấp hạn mức: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn mỗi khoản vay trong HMTD được quy định trong kế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 12 tháng

(v): Hợp đồng tín dụng trung dài hạn dự án: Khu nhà ở hỗn hợp cao tầng Hud 1- VNF1 tại số 176 Định Công- Hoàng Mai- Hà Nội, theo Hợp đồng số 274/2016/HĐTDDH- PN/SHB.110600 ngày 20/10/2016 ký giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội- SHB Chi nhánh Thăng Long; Số tiền vay: 372.000.000.000 đồng; Mục đích vay: tài trợ chi phí tiền sử dụng đất và các chi phí đầu tư xây dựng hợp lệ phần móng và phần hầm của dự án xây dựng Công trình ở 176 Định Công, Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

13/10/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Mẫu B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	25.771.122.070	153.341.882.973
Tăng trong năm	-	-	-	8.207.775.064	8.207.775.064
Lãi trong năm	-	-	-	8.207.775.064	8.207.775.064
Giảm trong năm	-	-	-	19.087.642.642	19.087.642.642
Chia cổ tức	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.096.532.944	1.096.532.944
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	11.991.109.698	11.991.109.698
Số dư tại 31/12/2019	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	14.891.254.492	142.462.015.395
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	14.891.254.492	142.462.015.395
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.799.570.297	1.799.570.297
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.799.570.297	1.799.570.297
Giảm trong kỳ	-	-	-	6.972.527.505	6.972.527.505
Chia cổ tức (vi)	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Trích quỹ (vi)	-	-	-	972.527.505	972.527.505
Số dư tại 30/06/2020	100.000.000.000	23.300.417.000	4.270.343.903	9.718.297.284	137.289.058.187

(vi) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 370/NQ-DHĐCĐ ngày 30/6/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - HUD	51.000.000.000	51.000.000.000
Cổ đông khác	49.000.000.000	49.000.000.000
Tổng	100.000.000.000	100.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.972.527.505	7.096.532.944

d. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	15.716.519.167	4.138.232.727
Doanh thu kinh doanh bất động sản	136.676.622.677	81.049.254.186
Tổng	152.393.141.844	85.187.486.913

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn xây lắp	15.244.568.353	4.076.767.318
Giá vốn kinh doanh bất động sản	126.822.238.182	74.160.067.581
Tổng	142.066.806.535	78.236.834.899

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi	100.789.898	65.751.993
Tổng	100.789.898	65.751.993

5.20 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	1.662.368.153	799.064.141
Tổng	1.662.368.153	799.064.141

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.135.303.228	5.215.935.004
Chi phí nhân viên quản lý	4.047.075.900	3.667.399.011
Chi phí khấu hao CCDC, TSCĐ	94.753.702	453.472.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.144.444	1.029.784.000
Chi phí bằng tiền khác	603.329.182	65.279.882

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.22 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý CCDC	-	1.187.727.273
Tổng	-	1.187.727.273
Chi phí khác		
Chi phí phạt thuế	779.953.762	-
Tổng	779.953.762	-
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(779.953.762)	1.187.727.273

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.049.929.767	437.826.427
Tổng	1.049.929.767	437.826.427

5.24 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	15.315.047.001	12.885.684.471
Chi phí nhân công	7.289.696.295	4.816.730.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.753.702	453.472.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.480.779.438	191.269.679.832
Chi phí khác bằng tiền	1.021.833.327	334.771.767
Tổng	147.202.109.763	209.760.339.038

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc	Thù lao, lương	1.142.490.633	913.617.713

b. Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - HUD	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	12.987.220.569	10.940.746.901
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	1.506.980.727	1.506.980.727

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	61.355.108.337	61.355.108.337
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị số 9	Cùng Công ty mẹ	Thi công xây dựng	759.614.890	759.614.890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng Công ty mẹ	Thi công xây dựng	156.896.712	156.896.712
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Công ty con	Tiền bán nhà	371.377.000	371.377.000
		Thi công xây dựng	7.568.558.839	6.568.558.839
		Tiền cổ tức	432.480.000	432.480.000
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD1.02	Công ty con	Tiền cổ tức	1.402.500.000	1.402.500.000
		Thi công xây dựng	35.269.858.126	35.257.651.102

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	(1.860.430.607)	4.147.223.636

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh xây lắp, kinh doanh Bất động sản.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	-	-	1.405.710.528
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Các khoản phải thu	350.110.104.262	60.923.297.575	411.033.401.837
Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	30.451.752.749	360.568.551.320	391.020.304.069
Tài sản không thể phân bổ	-	-	125.025.434.257
Tổng tài sản			928.484.850.691
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	120.304.524.344	522.716.626.658	643.021.151.002
Phải trả tiền vay	17.449.275.768	122.396.758.290	139.846.034.058
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	8.328.607.444
Tổng nợ phải trả			791.195.792.504

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2020

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Tổng
DOANH THU			
Tổng doanh thu	15.716.519.167	136.676.622.677	152.393.141.844
Doanh thu	15.716.519.167	136.676.622.677	152.393.141.844
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	(57.660.234)	5.248.692.315	5.191.032.081
Lãi tiền gửi	-	-	100.789.898
Chi phí tài chính	-	-	(1.662.368.153)
Lợi nhuận khác	-	-	(779.953.762)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(1.049.929.767)
Lợi nhuận trong kỳ			1.799.570.297

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)*Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**Đơn vị tính: VND*

	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BDS	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	-	-	1.771.339.010
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Các khoản phải thu	672.252.510.335	-	672.252.510.335
Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	300.736.364.279	-	300.736.364.279
Tài sản không thể phân bổ	-	-	102.995.274.623
Tổng tài sản			1.077.755.488.247
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	599.354.803.857	-	599.354.803.857
Phải trả tiền vay	310.610.692.340	-	310.610.692.340
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	19.793.336.313
Tổng nợ phải trả			929.758.832.510

*Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2019**Đơn vị tính: VND*

	Xây lắp	Kinh doanh BDS	Tổng
DOANH THU	4.138.232.727	81.049.254.186	85.187.486.913
Tổng doanh thu			-
Doanh thu	4.138.232.727	81.049.254.186	-
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	(191.913.975)	1.926.630.985	1.734.717.010
Lãi tiền gửi	-	-	65.751.993
Chi phí tài chính	-	-	(799.064.141)
Lợi nhuận khác	-	-	1.187.727.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(437.826.427)
Lợi nhuận trong kỳ			1.751.305.708

6.3 Điều chỉnh hồi tố

Căn cứ Văn bản số 1254/HD- HUDTOWER ngày 03/04/2020 về việc xuất hóa đơn giảm trừ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước các gói thầu thi công xây dựng phần ngầm và phần thân tại dự án Tòa nhà văn phòng HUDTOWER và Phụ lục Hợp đồng số 04/HUD-PLHD ngày 16/12/2019 giữa Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (Bên A) và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD 1 (Bên B) về việc điều chỉnh bổ sung chi phí lãi vay do bên B chậm thanh toán vào nội dung Hợp đồng số 286/HĐ ngày 24/12/2008. Chênh lệch cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MS	01/01/2020 VND	31/12/2019 VND	Chênh lệch VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	614.611.588.614	612.751.158.007	1.860.430.607
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	155.322.066.177	155.322.066.177	-
1. Tiền	111	155.322.066.177	155.322.066.177	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	423.215.818.241	421.355.387.634	1.860.430.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	127.792.066.315	125.931.635.708	1.860.430.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	106.237.671.362	106.237.671.362	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	190.424.656.778	190.424.656.778	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.238.576.214)	(1.238.576.214)	-
IV. Hàng tồn kho	140	23.521.413.475	23.521.413.475	-
1. Hàng tồn kho	141	23.521.413.475	23.521.413.475	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	12.552.290.721	12.552.290.721	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12.552.290.721	12.552.290.721	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	200	326.691.722.624	326.691.722.624	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	1.500.464.230	1.500.464.230	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.500.464.230	1.500.464.230	-
- Nguyên giá	222	11.751.113.493	11.751.113.493	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(10.250.649.263)	(10.250.649.263)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	297.884.893.578	297.884.893.578	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	297.884.893.578	297.884.893.578	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	27.306.364.816	27.306.364.816	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	18.156.000.000	18.156.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.000.000.000	1.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.000.000.000	13.000.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(4.849.635.184)	(4.849.635.184)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	941.303.311.238	939.442.880.631	1.860.430.607

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

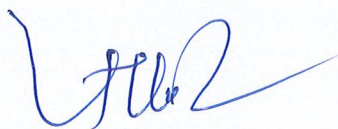
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	01/01/2020	31/12/2019	Chênh lệch
		VND	VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	798.841.295.843	808.971.974.934	(10.130.679.091)
I. Nợ ngắn hạn	310	719.867.305.877	729.997.984.968	(10.130.679.091)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	254.309.762.624	264.440.441.715	(10.130.679.091)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	138.306.374.272	138.306.374.272	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.031.529.314	6.031.529.314	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	218.367.930	218.367.930	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	81.597.626.692	81.597.626.692	-
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	238.129.363.801	238.129.363.801	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.274.281.244	1.274.281.244	-
II. Nợ dài hạn	330	78.973.989.966	78.973.989.966	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	78.973.989.966	78.973.989.966	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	142.462.015.395	130.470.905.697	11.991.109.698
I. Vốn chủ sở hữu	410	142.462.015.395	130.470.905.697	11.991.109.698
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	100.000.000.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	100.000.000.000	100.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23.300.417.000	23.300.417.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.270.343.903	4.270.343.903	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14.891.254.492	2.900.144.794	11.991.109.698
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a	6.683.479.428	(5.307.630.270)	11.991.109.698
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b	8.207.775.064	8.207.775.064	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	941.303.311.238	939.442.880.631	1.860.430.607

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán

Người lập biểu



Vũ Thị Hồng Liễu


Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Việt Phương